BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước, Công ty Cơ khí – Lắp máy Sông Đà theo Quyết định số 2125/QĐ-BXD ngày 15 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400240573, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 23 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ, đổi tên Công ty và thay đổi địa chỉ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 10 tháng 07 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0243 7832398

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh 1	Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh 5	Lô K, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là thực hiện các hợp đồng xây dựng cho các công trình thủy điện vừa và nhỏ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Khiếu Mạnh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2023
Ông Trần Thanh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Trọng Nghĩa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Vũ Anh Đoàn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Văn Tám	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lý Nam Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2023
Ông Tạ Hoàng Cường	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023
Bà Đỗ Ngọc Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023
Bà Ninh Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Huynh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tám	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2023
Ông Khiếu Mạnh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2023
Ông Vũ Trọng Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Đình Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2022
Ông Phạm Văn Hiện	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 06 tháng 7 năm 2023 là Ông Khiếu Mạnh Tuấn và từ ngày 07 tháng 7 năm 2023 đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tám.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ / LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Lê Văn Tám
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0575/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán chưa được đối chiếu, xác nhận với các đối tượng liên quan với số dư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 lần lượt là 78.616.528.621 VND và 31.957.521.855 VND (số đầu năm: 98.906.457.629 VND và 68.280.521.941 VND). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết để đưa ra kết luận về các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu các bên liên quan để làm cơ sở trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này. Ngoài ra, Công ty cũng chưa xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu các đối tượng khác đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng đến dưới 3 năm. Với các tài liệu đã được cung cấp, chúng tôi không đủ cơ sở để ước tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập bổ sung.

Công ty chưa thực hiện kiểm kê, đánh giá giá trị sản lượng dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 để làm cơ sở xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cơ khí – Lắp máy Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ về khoản lỗ thuần 20.775.651.729 VND của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 247.256.158.436 VND, vốn chủ sở hữu âm 109.452.268.310 VND và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 158.882.630.168 VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059–2023–008-1
Người được uỷ quyền

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**481.577.412.678**	**488.846.915.955**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**535.368.197**	**5.137.215.136**
1. Tiền	111		535.368.197	5.137.215.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**419.200.000**	**400.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		419.200.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**329.911.031.993**	**312.038.526.529**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	235.238.340.904	222.959.854.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.670.348.853	24.584.811.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	14.274.396.563	13.820.887.372
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	82.116.218.777	76.661.246.389
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(26.388.273.104)	(25.988.273.104)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**132.463.122.807**	**151.493.050.840**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	132.463.122.807	151.493.050.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.248.689.681**	**19.778.123.450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.392.477	63.392.477
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.164.297.204	19.714.730.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**49.455.826.936**	**55.882.190.899**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.620.000.000**	**1.632.471.686**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	-	12.471.686
Nguyên giá	*222*		*112.053.147.724*	*112.053.147.724*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(112.053.147.724)*	*(112.040.676.038)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.620.000.000	1.620.000.000
Nguyên giá	*228*		*2.120.000.000*	*2.120.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**781.492.174**	**781.492.174**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		781.492.174	781.492.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**41.106.236.920**	**47.401.088.607**
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.666.432.000	62.666.432.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39.124.823.018	39.124.823.018
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.705.018.098)	(54.410.166.411)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.948.097.842**	**6.067.138.432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.948.097.842	6.067.138.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**531.033.239.614**	**544.729.106.854**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**640.485.507.924**	**633.405.723.435**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**640.460.042.846**	**633.380.258.357**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	145.012.024.224	149.130.445.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	80.440.359.309	80.936.634.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	64.858.297.902	65.424.347.332
4. Phải trả người lao động	314		6.441.853.726	7.011.339.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	16.820.122.251	16.351.393.944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	145.425.679.847	132.529.692.608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	179.606.186.024	180.106.186.024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.855.519.563	1.890.219.563
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.465.078**	**25.465.078**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.465.078	25.465.078
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(109.452.268.310)**	**(88.676.616.581)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**(109.452.268.310)**	**(88.676.616.581)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.536.200.000	83.536.200.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*83.536.200.000*	*83.536.200.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.927.177.227	11.927.177.227
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.340.512.899	42.340.512.899
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(247.256.158.436)	(226.480.506.707)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(226.480.506.707)*	*(226.480.506.707)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(20.775.651.729)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**531.033.239.614**	**544.729.106.854**

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Trường Giang	Phạm Văn Hiện	Lê Văn Tám

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	27.444.374.964	37.662.581.813
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		27.444.374.964	37.662.581.813
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	26.110.017.320	37.564.609.126
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.334.357.644	97.972.687
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	450.184.693	324.501.816
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	17.222.580.617	8.688.932.427
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.927.728.930	7.672.531.888
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	4.892.390.914	(10.077.834)
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(20.330.429.194)	(8.256.380.090)
11.	**Thu nhập khác**	31		-	78.873.676
12.	**Chi phí khác**	32	VI.6	445.222.535	876.915.596
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(445.222.535)	(798.041.920)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(20.775.651.729)	(9.054.422.010)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(20.775.651.729)	(9.054.422.010)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	-	-

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Trường Giang	Phạm Văn Hiện	Lê Văn Tám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(20.775.651.729)***	***(9.054.422.010)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	12.471.686	45.915.017
- Các khoản dự phòng	03	VI.4;VI.5	6.694.851.687	(3.876.314.801)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(428.509.191)	(319.937.871)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.927.728.930	7.672.531.888
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(3.569.108.617)***	***(5.532.227.777)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.293.562.504)	4.711.715.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.029.928.033	(6.161.034.975)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.234.473.619)	10.335.240.839
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		98.040.590	191.972.575
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.770.822)	(915.739.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(34.700.000)	(35.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.082.646.939)***	***2.594.426.652***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.200.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(19.200.000)***	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.770.580.864
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(500.000.000)	(11.602.308.936)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(500.000.000)***	***(3.831.728.072)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.601.846.939)**	**(1.237.301.420)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.137.215.136**	**5.035.880.754**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**535.368.197**	**3.798.579.334**

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Trường Giang	Phạm Văn Hiện	Lê Văn Tám

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, gia công, và lắp đặt công trình cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là: Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và các loại hình sản xuất, kinh doanh điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Một số công trình như Thạch Nham, Rào Trăng 4, Công ty ký hợp đồng với đơn giá cạnh tranh. Tuy nhiên, trong quá trình thi công giá vật tư tăng rất cao dẫn đến kết quả kinh doanh thua lỗ;

Nhiều công trình đơn vị thi công xong từ rất lâu như Nậm Chiến 1, Xekaman 3, Sử Pán... Công ty đã nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, công tác thanh toán chủ đầu tư rất chậm làm cho Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ gốc ngân hàng, dẫn đến chi phí lãi vay rất lớn.

6. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm	89,87%	89,87%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Tầng 4, số nhà 117 đường Nguyễn Viết Xuân, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thiết kế cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	Số nhà 10 TT33, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Thí nghiệm và xây lắp	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Năng Lượng Someco 1 có trụ sở chính tại Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 67% do các cổ đông khác chưa góp đủ vốn cam kết.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh 1	Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh 5	Lô K, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 125 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 133 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Công ty không trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác do khoản đầu tư này Công ty nhận ủy thác đầu tư nên không chịu rủi ro.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan được trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ (CT, HMCT)} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ (CT, HMCT)} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ (CT, HMCT)}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang đầu kỳ (CT, HMCT)} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ (CT, HMCT)}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ (CT, HMCT)}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chỉ bao gồm tiền thuê đất trả trước, là khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294 TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm và đã khấu hao hết.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	49.841.926	160.338.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	485.526.271	4.976.876.594
Cộng	**535.368.197**	**5.137.215.136**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***62.666.432.000***	***(59.077.012.410)***	***62.666.432.000***	***(52.836.026.537)***
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	52.666.432.000	(49.077.012.410)	52.666.432.000	(42.836.026.537)
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết	***39.124.823.018***	***(1.628.005.688)***	***39.124.823.018***	***(1.574.139.874)***
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	39.124.823.018	(1.628.005.688)	39.124.823.018	(1.574.139.874)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***20.000.000***	-	***20.000.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 (khoản ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên)	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	**101.811.255.018**	**(60.705.018.098)**	**101.811.255.018**	**(54.410.166.411)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	5.266.643	89,87%	5.266.643	89,87%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	-	100,00%	-	100,00%
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	-	100,00%	-	100,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	3.912.482	67,00%	3.912.482	67,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư chưa niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Someco Hà Giang đã hoàn thành đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Ly 1 và đang đưa vào vận hành ổn định. Tuy nhiên kết quả kinh doanh kỳ này lỗ do lãi gộp từ hoạt động kinh doanh thuỷ điện chưa đủ bù đắp chi phí lãi vay và chi phí quản lý chung.

Các Công ty con gồm Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco và Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco có kết quả kinh doanh thua lỗ trong nhiều năm, đang trong quá trình thu hồi và giải quyết các khoản công nợ còn tồn đọng. Do đó Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Bắc Giang 1.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	54.410.166.411	52.568.787.453
Trích lập dự phòng bổ sung	6.294.851.687	928.122.373
Số cuối kỳ	**60.705.018.098**	**53.496.909.826**

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang		
Lãi vay phải thu công ty con	428.509.191	319.937.871
Doanh thu hợp đồng xây lắp	16.241.612.670	-

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được sử dụng để thế chấp

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà (xem thuyết minh V.18).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***188.088.971.022***	***175.437.224.085***
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	19.350.598.704	1.144.430.268
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	1.641.215.795	1.641.215.795
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	1.190.032.025	1.190.032.025
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	156.928.194.127	162.104.133.085
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Chiến	151.704.090	151.704.090
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	94.063.956	94.063.956
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	288.369.957
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	6.182.844	6.182.844
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	357.566.312	447.678.896
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	703.775.379	703.775.379
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.825.882.302	2.825.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	99.865.504	99.865.504
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.934.522.911	2.934.522.911
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.805.367.073	1.805.367.073
Phải thu các khách hàng khác	***47.149.369.882***	***47.522.630.134***
Cộng	**235.238.340.904**	**222.959.854.219**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***11.479.967.721***	***11.479.967.721***
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	5.393.981.036	5.393.981.036
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	6.085.986.685	6.085.986.685
Trả trước cho người bán khác	***13.190.381.132***	***13.104.843.932***
Công ty TNHH Thủy lực Yến Linh	7.385.850.000	7.385.850.000
Các nhà cung cấp khác	5.804.531.132	5.718.993.932
Cộng	**24.670.348.853**	**24.584.811.653**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***11.774.396.563***	***11.320.887.372***
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang (i)	8.552.483.028	8.123.973.837
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	3.062.581.077	3.037.581.077
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	159.332.458	159.332.458
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.500.000.000***	***2.500.000.000***
Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Phúc Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	**14.274.396.563**	**13.820.887.372**

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Someco Hà Giang vay vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/TD/SOMECO ngày 01/08/2017, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 10,5%/năm, không có tài sản đảm bảo, tự động gia hạn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***25.312.000.000***	-	***22.312.000.000***	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	22.312.000.000	-	22.312.000.000	-
Ông Khiếu Mạnh Tuấn - Tạm ứng	3.000.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***56.804.218.777***	***(4.479.567.629)***	***54.349.246.389***	***(4.225.373.324)***
Tạm ứng	25.297.283.661	(254.194.305)	25.262.099.700	-
Tiền thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn	16.662.450.885	-	14.754.613.452	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu CBNV	178.114.782	-	269.093.509	-
Tạm ứng của các nhân viên nghỉ việc	2.553.067.488	-	2.553.067.488	-
Ký cược, ký quỹ	3.950.257.376	-	3.175.546.084	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.163.044.585	(4.225.373.324)	8.334.826.156	(4.225.373.324)
Cộng	**82.116.218.777**	**(4.479.567.629)**	**76.661.246.389**	**(4.225.373.324)**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bên liên quan	***5.433.984.789***	***(5.421.064.789)***	***5.533.984.789***	***(5.533.984.789)***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*789.815.414*	*(789.815.414)*	789.815.414	(789.815.414)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.825.882.302	(2.825.882.302)	2.925.882.302	(2.925.882.302)
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	*1.818.287.073*	(1.805.367.073)	1.818.287.073	(1.818.287.073)
Các đối tượng khác	***22.703.654.542***	***(20.967.208.315)***	***22.603.654.542***	***(20.454.288.315)***
Cộng	**28.137.639.331**	**(26.388.273.104)**	**28.137.639.331**	**(25.988.273.104)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	25.988.273.104	55.637.536.868
Trích lập dự phòng bổ sung	400.000.000	11.363.430.921
Hoàn nhập dự phòng	-	(19.304.052.904)
Số cuối kỳ	**26.388.273.104**	**47.696.914.885**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.489.321.483	-	4.746.955.293	-
Công cụ, dụng cụ	127.377.891	-	130.983.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	127.846.423.433	-	146.615.112.217	-
Công trình thuỷ điện Xekaman 1	*33.659.341.696*	-	*33.659.341.696*	-
Công trình thuỷ điện Xekaman 3	*22.320.722.432*	-	*22.320.722.432*	-
Công trình thủy điện Sanxay	*16.748.869.356*	-	*23.078.422.609*	-
Công trình khác	*55.117.489.949*	-	*67.556.625.480*	-
Cộng	**132.463.122.807**	-	**151.493.050.840**	-

(*) Trong đó, hầu hết các công trình đã hoàn thành bàn giao đang chờ bên giao thầu phê duyệt quyết toán chính thức.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Là tiền thuê đất tại địa chỉ Lô K, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, thời hạn thuê từ ngày 02/07/2008 đến ngày 02/07/2048.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.336.964.363	64.435.009.720	27.987.707.716	2.293.465.925	112.053.147.724
Số cuối kỳ	**17.336.964.363**	**64.435.009.720**	**27.987.707.716**	**2.293.465.925**	**112.053.147.724**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.336.964.363	64.435.009.720	27.987.707.716	2.293.465.925	112.053.147.724
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17.336.964.363	64.422.538.034	27.987.707.716	2.293.465.925	112.040.676.038
Khấu hao trong kỳ	-	12.471.686	-	-	12.471.686
Số cuối kỳ	**17.336.964.363**	**64.435.009.720**	**27.987.707.716**	**2.293.465.925**	**112.053.147.724**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	12.471.686	-		12.471.686
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.620.000.000	500.000.000	2.120.000.000
Số cuối kỳ	**1.620.000.000**	**500.000.000**	**2.120.000.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		500.000.000	500.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số cuối kỳ	-	**500.000.000**	**500.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.620.000.000	-	1.620.000.000
Số cuối kỳ	**1.620.000.000**	-	**1.620.000.000**

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.620.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế với số tiền là 88.885.714.647 VND.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

Năm 2018	24.001.286.864
Năm 2019	26.929.395.523
Năm 2020	9.330.694.635
Năm 2021	10.853.571.085
Năm 2022	8.372.719.009
6 tháng năm 2023	9.398.047.531
Cộng	**88.885.714.647**

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***36.043.725.427***	***36.143.725.427***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.217.157.253	1.217.157.253
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Chiến	2.471.000	2.471.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.406.515.445	1.406.515.445
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	110.234.772	110.234.772
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	21.867.375.822	21.867.375.822
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	70.826.149	70.826.149
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	104.613.768	104.613.768
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	1.630.197.000	1.630.197.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	9.634.334.218	9.734.334.218

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***108.968.298.797***	***112.986.719.638***
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty Cổ phần Nhật Nam	12.571.877.951	12.571.877.951
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	17.149.544.884	17.649.544.884
Các nhà cung cấp khác	61.596.899.131	65.115.319.972
Cộng	**145.012.024.224**	**149.130.445.065**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***60.218.712.559***	***60.075.212.559***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	52.033.570.969	52.033.570.969
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	383.500.000	383.500.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	5.469.621.062	5.469.621.062
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế Someco	373.500.000	230.000.000
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	1.958.520.528	1.958.520.528
Trả trước của các khách hàng khác	***20.221.646.750***	***20.861.421.768***
Công ty Cổ phần Thủy điện Suối Mu	3.284.400.000	3.284.400.000
B. Fouress Private Limited (BFL)	2.832.855.200	2.832.855.200
Các khách hàng khác	14.104.391.550	14.744.166.568
Cộng	**80.440.359.309**	**80.936.634.327**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	38.620.141.494	503.923.499	(1.267.772.220)	37.856.292.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.684.555.598	-	-	9.684.555.598
Thuế thu nhập cá nhân	1.498.169.464	15.932.927	(8.211.027)	1.505.891.364
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	677.425.532	209.582.604	-	887.008.136
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các loại thuế khác	14.944.055.244	4.652.733	(24.157.946)	14.924.550.031
Cộng	**65.424.347.332**	**739.091.763**	**(1.305.141.193)**	**64.858.297.902**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp tại Lào	0%
Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác	5-10%
Bán vật tư, thiết bị	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.775.651.729)	(9.054.422.010)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	11.377.604.198	8.547.447.484
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*11.377.604.198*	*8.547.447.484*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập tính thuế	(9.398.047.531)	(506.974.526)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thông tin khác

Đến ngày 30/06/2023, Công ty vẫn chưa hoàn thành các nghĩa vụ thuế đã kê khai với cơ quan thuế đối với các khoản thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và các khoản phạt chậm nộp thuế. Công ty vẫn đang bị cưỡng chế hóa đơn.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.577.507.184***	***6.577.507.184***
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	6.577.507.184	6.577.507.184
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***10.242.615.067***	***9.773.886.760***
Công ty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long - tiền thi công	3.806.376.112	3.806.376.112
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – tiền thiết bị	25.300.000	25.300.000
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	6.410.938.955	5.942.210.648
Cộng	**16.820.122.251**	**16.351.393.944**

17. Phải trả ngắn hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***29.263.580.986***	***28.725.916.378***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	21.163.794.811	21.212.760.246
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	4.500.000	4.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	93.286.892	93.286.892
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	8.001.999.283	7.415.369.240
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***116.162.098.861***	***103.803.776.230***
Lãi vay phải trả	79.874.324.604	69.025.366.496
Kinh phí công đoàn	1.854.308.796	1.779.656.133
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.334.425.719	21.598.379.011
Cổ tức phải trả	2.565.290.160	2.604.840.160
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.533.749.582	8.795.534.430
Cộng	**145.425.679.847**	**132.529.692.608**

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	79.874.324.604	69.025.366.496
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.334.425.719	21.598.379.011
Cổ tức phải trả	2.565.290.160	2.604.840.160
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.533.749.582	8.795.534.430
Cộng	**114.307.790.065**	**102.024.120.097**

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	178.891.186.024	179.391.186.024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoà Bình (i)	*150.881.910.986*	*150.881.910.986*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồng Hà (ii)	*28.009.275.038*	*28.509.275.038*
Vay ngắn hạn các cá nhân (iii)	715.000.000	715.000.000
Cộng	**179.606.186.024**	**180.106.186.024**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 01/2018/645305/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty (xem thuyết minh số V.10 và V.11) và tài sản đảm bảo của bên thứ ba (xem thuyết minh VII.1a)

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1260-LAV-201800163 ngày 27 tháng 6 năm 2018 để bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất hiện tại là 9,5%/năm, thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 3.912.482 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1, giá trị cổ phần theo mệnh giá là 39.124.820.000 đồng.

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1260-LAV-202100376 ngày 29 tháng 7 năm 2021 để bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất hiện tại là 7%/năm, thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng này là các quyền sử dụng đất tại phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng do UBND quận Liên Chiểu TP Đà Nẵng mang tên ông Khiếu Mạnh Tuấn và bà Nguyễn Thị Thu Huyền.

(iii) Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 20%/năm, thời hạn vay đến 31/12/2023.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	179.391.186.024	-	(500.000.000)	178.891.186.024
Vay ngắn hạn cá nhân khác	715.000.000	-	-	715.000.000
Cộng	**180.106.186.024**	**-**	**(500.000.000)**	**179.606.186.024**

18b. Vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình	150.881.910.986	69.771.911.796	150.881.910.986	59.891.984.255
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà	28.009.275.038	10.102.412.808	28.509.275.038	9.133.382.241
Cộng	**178.891.186.024**	**79.874.324.604**	**179.391.186.024**	**69.025.366.496**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	264.480.284	(34.700.000)	229.780.284
Quỹ phúc lợi	1.625.739.279		1.625.739.279
Cộng	**1.890.219.563**	**(34.700.000)**	**1.855.519.563**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ trước					
Số đầu năm trước	83.536.200.000	11.927.177.227	42.340.512.899	(205.597.356.028)	(67.793.465.902)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(9.054.422.010)	(9.054.422.010)
Số dư cuối kỳ trước	**83.536.200.000**	**11.927.177.227**	**42.340.512.899**	**(214.651.778.038)**	**(76.847.887.912)**
Kỳ này					
Số đầu năm nay	83.536.200.000	11.927.177.227	42.340.512.899	(226.480.506.707)	(88.676.616.581)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(20.775.651.729)	(20.775.651.729)
Số dư cuối kỳ này	**83.536.200.000**	**11.927.177.227**	**42.340.512.899**	**(247.256.158.436)**	**(109.452.268.310)**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	38.556.000.000	38.556.000.000
Các cổ đông khác	44.980.200.000	44.980.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.927.177.227	11.927.177.227
Cộng	**95.463.377.227**	**95.463.377.227**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.353.620	8.353.620
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.353.620	8.353.620
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.353.620	8.353.620

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 631,86 USD (số đầu năm là 631,86 USD)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.000.000	24.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.342.374.964	37.638.581.813
Cộng	**27.444.374.964**	**37.662.581.813**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	26.110.017.320	37.564.609.126
Cộng	**26.110.017.320**	**37.564.609.126**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.675.502	4.563.945
Lãi tiền cho vay	428.509.191	319.937.871
Cộng	**450.184.693**	**324.501.816**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.927.728.930	7.672.531.888
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.294.851.687	928.122.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản	-	18.278.166
Chi phí tài chính khác	-	70.000.000
Cộng	**17.222.580.617**	**8.688.932.427**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.072.224.274	3.263.961.768
Chi phí vật liệu quản lý	226.939.158	321.044.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.650.000	10.444.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.500.019
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	400.000.000	(4.804.437.174)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.281.213	641.203.518
Các chi phí khác	434.296.269	544.205.842
Cộng	**4.892.390.914**	**(10.077.834)**

6. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp Bảo hiểm	210.779.609	301.439.981
Tiền chậm nộp thuế	4.652.733	573.475.615
Phạt vi phạm hành chính	229.790.193	2.000.000
Cộng	**445.222.535**	**876.915.596**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.288.415.002	30.723.817.708
Chi phí nhân công	7.475.773.859	14.181.641.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.471.686	45.915.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.411.154	4.521.127.071
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	400.000.000	(4.804.437.174)
Chi phí khác	620.730.999	2.529.584.865
Cộng	**12.254.802.700**	**47.197.649.218**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về tạm ứng cho các thành viên Ban điều hành với số tiền là 3.095.000.000 VND (cùng kỳ năm trước là 1.079.250.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Khiếu Mạnh Tuấn (Chủ tịch HĐQT) dùng tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD299601, số vào sổ cấp cấp GCN quyền sử dụng đất H0013, địa chỉ lô 42-B8, khu dân cư Hòa Hiệp 2, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng do UBND quận Liên Chiểu TP Đà Nẵng cấp ngày 28/09/2005 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà (xem thuyết minh số V.18).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Trần Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/6/2023)	65.902.145	-	65.902.145
Ông Khiếu Mạnh Tuấn - Chủ tịch HĐQT (từ ngày 06/7/2023)	128.178.155	8.372.726	136.550.881
Ông Lê Trọng Nghĩa - Ủy viên	-	8.409.089	8.409.089
Ông Nguyễn Việt Dũng - Ủy viên	-	8.409.089	8.409.089
Ông Vũ Anh Đoàn - Ủy viên	-	8.409.089	8.409.089
Ông Nguyễn Thế Huynh - Thành viên BKS	-	6.306.817	6.306.817
Bà Ninh Thị Thu Huyền - Thành viên BKS	79.202.605	6.143.181	85.345.786
Ông Tạ Hoàng Cường - Trưởng BKS	41.236.037		41.236.037
Ông Phạm Văn Hiện - Kế toán trưởng	91.028.272		91.028.272
Cộng	**405.547.213**	**46.049.991**	**451.597.204**
Kỳ trước			
Ông Trần Thanh Sơn – Chủ tịch HĐQT	69.891.200		69.891.200
Ông Khiếu Mạnh Tuấn – Tổng Giám đốc/Ủy viên	127.456.296	8.663.635	136.119.931
Ông Lê Trọng Nghĩa – Ủy viên	-	8.663.635	8.663.635
Ông Nguyễn Việt Dũng - Ủy viên	-	8.663.635	8.663.635
Ông Vũ Anh Đoàn – Ủy viên	-	8.663.635	8.663.635
Ông Nguyễn Thế Huynh - Thành viên BKS	-	6.497.727	6.497.727
Bà Ninh Thị Thu Huyền – Thành viên BKS	80.956.160	6.497.727	87.453.887
Ông Tạ Hoàng Cường – Trưởng BKS	42.381.491		42.381.491
Ông Phạm Văn Hiện – Kế toán trưởng	95.258.146		95.258.146
Cộng	**415.943.293**	**47.649.994**	**463.593.287**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà – CTCP	Cổ đông lớn (Sở hữu 46,15%)
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Công ty liên kết
Các Công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.16, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và ở lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Kỳ kế toán 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty tiếp tục lỗ 20.775.651.729 VND, số lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 247.256.158.436 VND, vốn chủ sở hữu âm 109.452.268.310 VND và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 158.882.630.168 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đang triển khai một số hợp đồng mới sẽ được nghiệm thu thanh toán vào cuối năm 2023. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Trường Giang	Phạm Văn Hiện	Lê Văn Tám